

TĐT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **154/2017/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH

**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện
Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê
giai đoạn 2018 - 2022**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất VCFTA).

1. Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

2. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa”, được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp độ 8 số hoặc 10 số.

3. Cột “Thuế suất VCFTA (%)”: Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) 01/01/2018 - 31/12/2018: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018;

b) 01/01/2019 - 31/12/2019: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019;

c) 01/01/2020 - 31/12/2020: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

d) 01/01/2021 - 31/12/2021: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021;

đ) 01/01/2022 - 31/12/2022: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Ký hiệu “*”: Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất VCFTA tại thời điểm tương ứng.

5. Đối với hàng hoá nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với số lượng hàng hoá nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022 ban hành kèm theo Nghị định này. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu. Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất VCFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Được nhập khẩu từ Chi Lê vào Việt Nam.
3. Được vận chuyển trực tiếp từ Chi Lê vào Việt Nam do Bộ Công Thương quy định.
4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu VC, theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất VCFTA phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu VC theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
2. Bãi bỏ Nghị định số 132/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2016 - 2018.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).PC ~~204~~

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CHI LÊ**

GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 154/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 1					
	Động vật sống					
01.01	Ngựa, lừa, la sống.					
	- Ngựa:					
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0101.30	- Lừa:					
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0101.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
01.02	Động vật sống họ trâu bò.					
	- Gia súc:					
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:					
	- - - Gia súc đực:					
0102.29.11	- - - - Bò thuần	2	1	1	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	2	1	1	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	5	5	5	0	0
	- Trâu:					
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0102.90	- Loại khác:					
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
01.03	Lợn sống.					
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5	5	5	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	5	5	0	0
01.04	Cừu, dê sống.					
0104.10	- Cừu:					
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0104.20	- Dê:					
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0